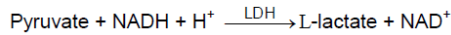


Xác định hàm lượng của lactate dehydrogenase (LDH) - IVD

Lưu trữ ở 2°C-8°C.

NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO

Lactate dehydrogenase (LDH) xúc tác làm giảm pyruvate bởi NADH, theo phản ứng sau:



Tỷ lệ giảm nồng độ NADPH, được đo bằng phương pháp trắc quang, tỷ lệ với nồng độ xúc tác của LDH có trong mẫu.

DẤU HIỆU LÂM SÀNG

Lactate dehydrogenase (LDH) là một enzyme với sự phân bố mô rộng trong cơ thể.

Nồng độ LDH ở nồng độ cao hơn ở gan, tim, thận, cơ xương và hồng cầu.

Tăng mức độ của enzyme được tìm thấy trong huyết thanh trong bệnh gan, nhồi máu cơ tim, bệnh thận, loạn dưỡng cơ và thiếu máu.

Chẩn đoán lâm sàng không nên được thực hiện trên một kết quả kiểm tra đơn lẻ; Nó nên kết hợp các dữ liệu lâm sàng và các dữ liệu thí nghiệm khác.

HÓA CHẤT

Reagent 1	Imidazol	65 mmol/L
Buffer	Pyruvate	0.6 mmol/L
Reagent 2	NADH	0.18 mmol/L
Substrate		

CHUẨN BỊ

R1 và R2: Tất cả các hóa chất đều đã được sử dụng

LƯU TRỮ & ỔN ĐỊNH

Tất cả các thành phần của bộ hóa chất ổn định cho đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn khi được lưu trữ chặt chẽ, kín ở 2°C-8°C, bảo vệ tránh ánh sáng và ngăn chặn nhiễm bẩn trong quá trình sử dụng.

Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng.

Các dấu hiệu hóa chất bị hư hỏng:

- Xuất hiện các hạt li ti và đục.
- Hệ số hấp thụ blank ở 340 nm < 1,00

THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

- Máy sinh hóa tự động BS120, BS200, SPIN 200E
- Các thiết bị phòng xét nghiệm thường quy khác

MẪU ĐO

Huyết thanh. Tách khỏi các tế bào càng nhanh càng tốt. Không sử dụng oxalat như chất chống đông máu vì chúng ức chế enzyme.

Không sử dụng các mẫu huyết phân. Độ ổn định: 2 ngày ở 2°C-8°C.

Hệ số chuyển đổi theo nhiệt độ

Để kết quả chính xác, ta phải nhân với hệ số chuyển đổi nhiệt độ:

Assay temperature	Conversion factor to		
	25°C	30°C	37°C
25°C	1.00	1.33	1.92
30°C	0.75	1.00	1.43
37°C	0.52	0.70	1.00

CÀI ĐẶT TRÊN MÁY BS120, BS200, SPIN 200E

PARAMETERS			
Test	LDH / LDH	R1	240 / 240
Nº	**	R2	60 / 60
Full Name	LDH / LDH	Sample volume	5 / 5
Standard Nº		R1 Blank	
Reac. Type	Kinet / Kinet	Mixed Rgt Blank	
Pri. Wavelength	340 / 340	Linearity Range	5 U/L 1450 U/L
Sec. Wavelength		Linearity Limit	*
Direction	Decrea / Decrea	Substrate Limit	*
Reac. Time	4_14 / 4_14	Factor	*
Incuba. Time		Prozone check	*
Units	U/L / U/L	q1	q2
Precision	Interger / Interger	q3	q4
		PC	Abs
CALIBRATION			
Rule	One-point Linear / Two-point Linear		
Sensitivity	1 / 1		
Replicates	2 / 2		
Interval (days)	0 / 0		
Difference Limit			
SD			
Blank Response			
Error Limit			
Correlation Coefficient			

Thông số blank phải được thực hiện để có được kết quả tốt trong màn hình CAL từ menu chính. Việc hiệu chuẩn blank là ổn định cho đến 35 ngày. Sau khoảng thời gian này, các tham số blank phải được thực hiện một lần nữa để xác nhận hiệu chuẩn

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

CK-MB	25°C	30°C	37°C
	120 ~ 240 U/L	160 ~ 320 U/L	230 ~ 460 U/L

Những giá trị này cho mục đích tham khảo; mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi tham chiếu riêng của mình

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Huyết thanh máu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINTROL H Normal và Pathologic (Ref. 1002120 và 1002210).

Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn.

Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

SÁCH CHUYÊN ĐỀ

1. Pesce A. Lactate dehydrogenase. Kaplan A et al. Clin Chem The C.V. Mosby Co. St Louis. Toronto. Princeton 1984; 1124-117, 438.
2. Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
3. Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.
4. Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
5. Tietz N W et al. Clinical Guide to Laboratory Tests, 3rd ed AACC 1995.

ĐÓNG GÓI

Ref: MI41214	Cont.	R 1:	5 x 25 mL
		R 2:	1 x 32 mL